CTCP Đầu tư khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (UPCOM: FireAnt

KẾT QUẢ KINH DOANH

Ngày 31/12/2024	13,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.5%	-4.2%	-9.3%

DT thuần

2024

10.5 *tỷ VNĐ*

YoY
▼ 1.80
▼ 14.5%

LN gộp

2024

7.70 *tỷ VNĐ*

YoY
▼ 1.79
▼ 18.8%

LN thuần

2024

1.08 *tỷ VNĐ*

YoY
▲ 0.05
▲ 5.1%

LN sau thuế

2024

0.91 *tỷ VNĐ*

YoY
▲ 0.38
▲ 70.2%

ROE

2024

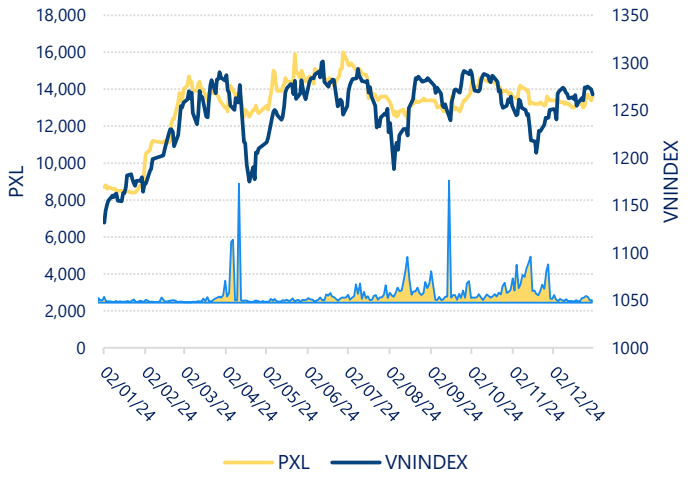
0.1%

ROA

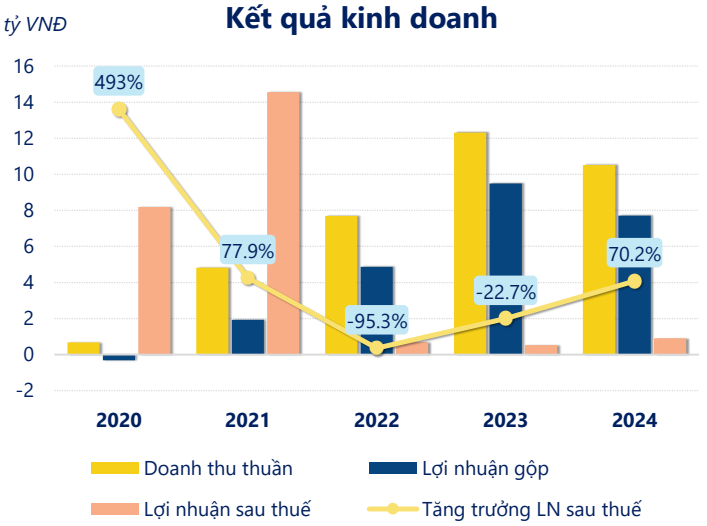
2024

0.1%

Lịch sử giá

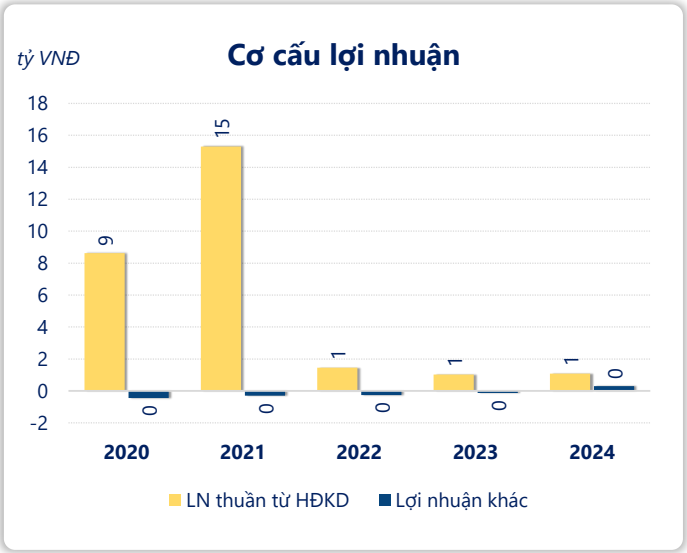


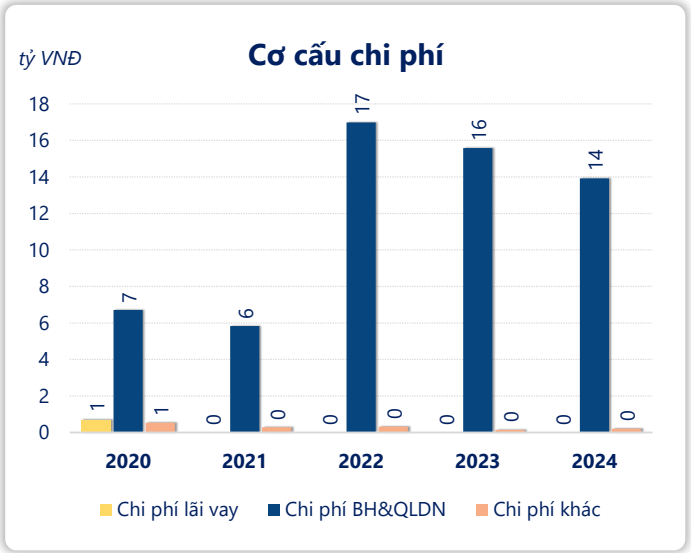
Kết quả kinh doanh



Năm **2024**, **PXL** ghi nhận doanh thu thuần **10.52** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.91** tỷ đồng, lần lượt **giảm 14.5%** và **tăng 70.2%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

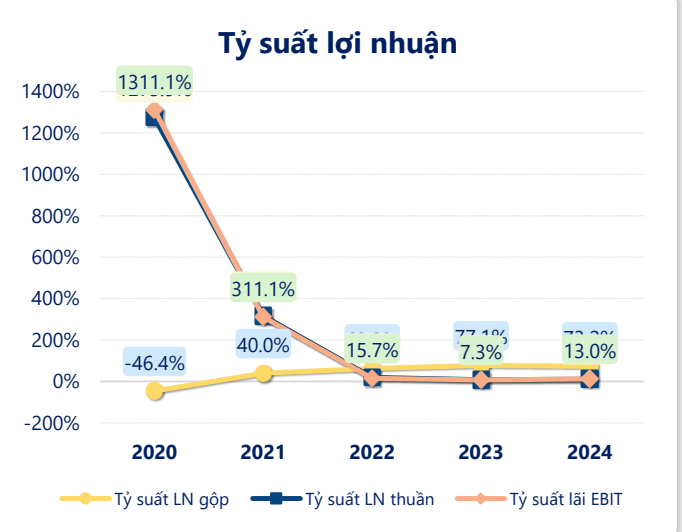


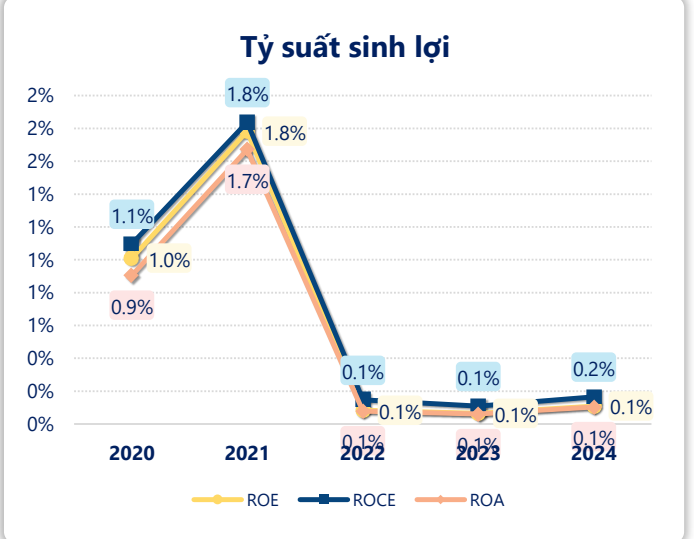


Năm **2024**, **PXL** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1.08** tỷ đồng, **tăng lên 0.05** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (5.50 tỷ đồng) là 4.42 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

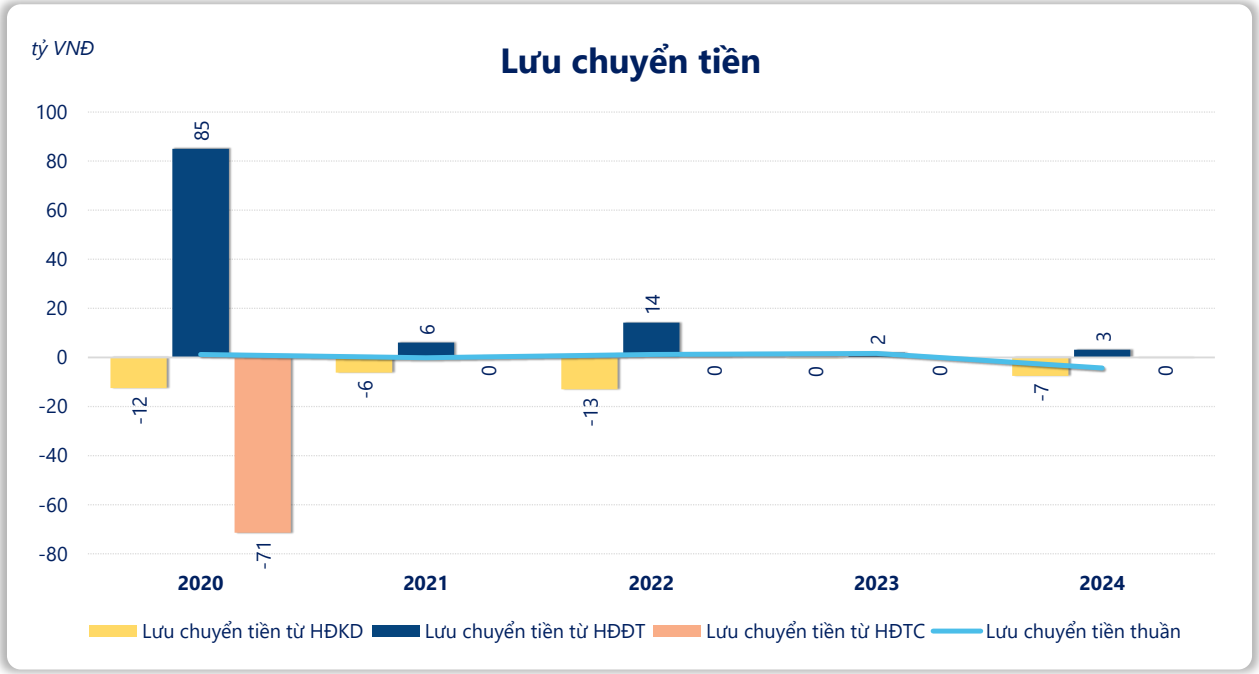
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **13.91** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.21** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của PXL năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **0.11%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**0.68**	**4.82**	**7.68**	**12.3**	**10.5**
Giá vốn hàng bán	0.99	2.89	2.82	2.82	2.82
Lợi nhuận gộp	**-0.31**	**1.93**	**4.87**	**9.49**	**7.70**
Doanh thu HĐTC	17.0	12.6	12.9	11.6	8.22
Chi phí TC	1.38	-6.57	-0.71	4.53	0.93
Chi phí lãi vay	**0.70**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.22	0.27	0.16	0.58	0.09
Chi phí QLDN	6.48	5.55	16.8	15.0	13.8
LN thuần từ HĐKD	**8.63**	**15.3**	**1.46**	**1.03**	**1.08**
Lợi nhuận khác	-0.45	-0.30	-0.25	-0.13	0.29
LN trước thuế	**8.18**	**15.0**	**1.21**	**0.90**	**1.37**
Lợi nhuận sau thuế	**8.18**	**14.6**	**0.69**	**0.53**	**0.91**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.18**	**14.6**	**0.69**	**0.53**	**0.91**



Lưu chuyển tiền thuần năm 2024 của PXL bằng **-4.29** tỷ đồng, **giảm** so với năm 2023 (1.63 tỷ đồng). Trong đó, lưu chuyển tiền từ **hoạt động kinh doanh** bằng **-7.49** tỷ đồng, từ **hoạt động đầu tư** là **3.21** tỷ đồng và từ **hoạt động tài chính** là **-0.01** tỷ đồng.